

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**  
**Công ty TNHH Thương mại KHATOCO**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Quý II năm 2020

Ngày 30 tháng 06 năm 2020



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
I. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 4
II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6
V. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	7 -21

4852  
NG T  
HIỆM W  
MAI K  
G CÓN  
HÀNH Y  
ANG -

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**

Công ty TNHH Thương mại Khatoco  
Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,  
Tp Nha Trang, Khánh Hoà

Mẫu số B 01a – DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II năm 2020  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>397.792.079.636</b>	<b>315.644.656.887</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>114.328.198.881</b>	<b>68.637.425.357</b>
1. Tiền	111		114.328.198.881	68.637.425.357
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>158.410.705.445</b>	<b>52.687.758.880</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	43.706.344.217	49.003.820.857
2. Trả trước cho người bán	132	5.2	113.167.825.948	2.882.074.243
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.621.997.030	887.325.530
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.1	(85.461.750)	(85.461.750)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>120.894.935.678</b>	<b>188.694.794.771</b>
1. Hàng tồn kho	141		123.990.935.459	191.790.794.552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.095.999.781)	(3.095.999.781)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.158.239.632</b>	<b>5.624.677.879</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.709.030.611	2.869.874.136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12	1.423.847.497	2.754.803.743
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	25.361.524	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>132.394.207.661</b>	<b>135.683.879.813</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>6</b>	<b>120.000.000</b>	<b>435.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		120.000.000	435.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>129.188.874.964</b>	<b>132.668.031.373</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	43.979.344.002	47.349.322.407
- Nguyên giá	222		112.480.697.479	113.585.986.539
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.501.353.477)	(66.236.664.132)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	85.209.530.962	85.318.708.966
- Nguyên giá	228		86.295.467.561	86.295.467.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.085.936.599)	(976.758.595)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>372.226.204</b>	<b>164.132.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		372.226.204	164.132.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.713.106.493</b>	<b>2.416.716.440</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.713.106.493	2.416.716.440
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>440</b>		<b>530.186.287.297</b>	<b>451.328.536.700</b>

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

Công ty TNHH Thương mại Khatoco

Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,

Tp Nha Trang, Khánh Hoà

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý II năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>214.571.656.701</b>	<b>201.328.536.700</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>214.571.656.701</b>	<b>201.328.536.700</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	11.2	3.329.764.790	14.453.686.604
3. Người mua trả tiền trước	313	11.1	83.075.061.588	40.333.512.460
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	12	11.398.772.411	9.708.449.607
5. Phải trả người lao động	315		17.479.636.145	22.584.428.189
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	-	2.187.626.131
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	316.332.599	4.367.350.483
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	15	98.972.089.168	107.693.483.226
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>315.614.630.596</b>	<b>250.000.000.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>315.614.630.596</b>	<b>250.000.000.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.614.630.596	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65.614.630.596	-
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>530.186.287.297</b>	<b>451.328.536.700</b>

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Nguyên Phương Nam

Kế toán trưởng



Lê Xuân Hằng

Giám đốc



Nguyễn Đình Thạch

## II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**  
 Công ty TNHH Thương mại Khatoco  
 Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,  
 Tp Nha Trang, Khánh Hoà

Mẫu số B 02a – DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	1.196.954.420.487	1.525.684.848.718	2.777.583.691.667	2.912.514.087.167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	129.734.380	4.608.125.267	1.426.193.837	6.853.065.439
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	17	1.196.824.686.107	1.521.076.723.451	2.776.157.497.830	2.905.661.021.728
4. Giá vốn hàng bán	11	18	1.116.474.457.362	1.415.522.988.414	2.592.060.126.021	2.661.606.693.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		80.350.228.745	105.553.735.037	184.097.371.809	244.054.327.793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	342.100.571	189.015.985	409.849.883	395.482.465
7. Chi phí tài chính	22	21	458.531.415	114.753.357	972.990.763	7.647.052.246
8. Chi phí bán hàng	24	19	38.004.402.195	50.453.480.848	84.270.369.326	106.650.216.736
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	8.070.698.011	13.975.690.082	16.852.995.801	25.491.111.345
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.158.697.695	41.198.826.735	82.410.865.802	104.661.429.931
11. Thu nhập khác	31	22	555.392.052	736.741.949	783.725.438	1.040.638.780
12. Chi phí khác	32	22	696.107.593	28.079.005	723.416.126	883.413.592
13. Lợi nhuận khác	40	22	(140.715.541)	708.662.944	60.309.312	157.225.188
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.017.982.154	41.907.489.679	82.471.175.114	104.818.655.119
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	7.011.212.601	8.550.707.234	16.856.544.518	21.522.253.029
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.006.769.553	33.356.782.445	65.614.630.596	83.296.402.090


Người lập biểu

  
 Phạm Nguyên Phương Nam

Kế toán trưởng

  
 Lê Xuân Hằng

Giám đốc

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2020  
  
  
 Nguyễn Đình Thạch

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**  
 Công ty TNHH Thương mại Khatoco  
 Địa chỉ: 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên,  
 Tp Nha Trang, Khánh Hoà

Mẫu số B 03a – DN  
 (Ban hành theo T số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.091.472.783.662	3.098.975.300.739
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2.927.550.047.086)	(2.924.348.161.322)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(57.410.473.176)	(45.492.721.879)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	13;24	(18.000.000.000)	(18.170.805.815)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(664.104.030)	14.364.465.417
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37.398.780.125)	(54.443.251.319)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>50.449.379.245</b>	<b>70.884.825.821</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21	8;9	(922.476.022)	(7.721.802.544)
2. Tiền thu từ Tlỹ, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	22	245.454.546	759.090.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.485.297	62.329.408
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(622.536.179)</b>	<b>(6.900.382.227)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.136.069.542)	(57.396.572.986)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.136.069.542)</b>	<b>(57.396.572.986)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>45.690.773.524</b>	<b>6.587.870.608</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	4	<b>68.637.425.357</b>	<b>60.595.844.875</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	4	<b>114.328.198.881</b>	<b>67.183.715.483</b>

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Giám đốc



Phạm Nguyên Phương Nam



Lê Xuân Hằng

Nguyễn Đình Thạch

#### IV. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2020

##### 1. Thông tin doanh nghiệp

Công ty TNHH Thương mại KHATOCO (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam dựa trên:

- Quyết định số 77A/QĐ-UB ngày 21 tháng 05 năm 2002 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Khánh Hoà;

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên số 4200485207 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 09 tháng 02 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hoà cấp.

a) Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại tổng hợp.

b) Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty gồm:

- Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, hàng may mặc;
- Kinh doanh thịt, các sản phẩm từ thịt (thịt đà điểu, cá sấu) và thực phẩm khác (trứng đà điểu);
- Kinh doanh giày dép, ví, vali, túi xách;
- Kinh doanh các mặt hàng mỹ nghệ từ đà điểu, cá sấu;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ (xe ô tô từ 12 ghế trở lên).

c) Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

d) Công ty có trụ sở chính tại số 07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà và 7 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hải Phòng	Số 649-651-653 Nguyễn Bình Khiêm, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, Hải Phòng
Chi nhánh tại Hà Nội	Số 24, 25, 26 khu nhà vườn - Phường Hoàng Văn Thụ - Quận Hoàng Mai - Hà Nội
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 86 Duy Tân, P. Hòa Thuận Tây, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh tại Bình Định	Số 164 Nguyễn Thái Học, P. Ngô Mỹ, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Chi nhánh tại Đồng Nai	Số 123B Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 420 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Cần Thơ	Số 1 Mậu Thân, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

e) Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập có thể so sánh với các kỳ báo cáo của các năm trước.

##### 2. Cơ sở trình bày

###### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là chứng từ ghi sổ.

## **2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

## **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

## **3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

### **3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Không có thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh có hiệu lực cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

### **3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền hàng tháng.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu cộng chi phí gia công.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Phương pháp



lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho áp dụng theo quy định đoạn 19, 20 của Chuẩn mực số 02 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ khó đòi. Dự phòng hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

### **3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

#### *Dự phòng các khoản phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi áp dụng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ khó đòi.

### **3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Riêng máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải truyền dẫn, Công ty trích khấu hao nhanh gấp 2 lần.

Phần mềm máy tính	3 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	2,5 - 3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Thiết bị văn phòng	1,5 - 5 năm

### **3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### **3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.11 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### **3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

### **3.13 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

27  
Y  
UN  
AT  
IT  
ET  
KH

#### 4. Tiền

Đơn vị tính: Đồng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ	-	390.542.294	-	515.398.629
Tiền gửi ngân hàng	-	113.937.656.587	-	68.122.026.728
VND	-	87.466.085.999	-	42.248.666.795
USD (*)	1.141.973,1	26.471.570.588	1.117.060,70	25.873.359.933
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.141.973,1</b>	<b>113.937.656.587</b>	<b>1.117.060,70</b>	<b>68.637.425.357</b>

(\*) Tiền gửi tại ngân hàng Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Nha Trang

#### 5. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

##### 5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Norrna Sport AS	4.950.954.663	-
Full Beauty Brands	7.728.949.368	-
Chi nhánh Công ty TNHH Phước Thọ	150.190.355	4.455.329.720
Công ty TNHH Dịch vụ EB	42.265.487	2.480.516.819
Công ty TNHH Nhà Máy Tàu Biển Hyundai Vinashin	-	2.678.850.400
Khách hàng khác	30.833.984.344	39.389.123.918
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>43.706.344.217</b>	<b>49.003.820.857</b>
Dự phòng phải thu khó đòi (**)	(85.461.750)	(85.461.750)

(\*\*): Số dư dự phòng thu khó đòi là số dư phải thu bán hàng của Công ty TNHH Thương mại dịch vụ phân phối Bảo Nguyên.

##### 5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lufeng company Limited.	-	229.412.027
TRY EARN ENTERPRISES LIMITED	2.054.826.109	-
Công ty TNHH FirstCom Digital	201.280.000	201.280.000
Công Ty CP Thời Trang Việt Global	-	506.880.000
Công ty TNHH Liên Minh Thời Trang	-	345.840.000
Công Ty TNHH Đầu Tư Quảng Cáo & Truyền Thông Big Sun	90.000.000	364.000.000
Tổng công ty Khánh Việt	109.710.523.857	-
Các đối tượng khác	1.111.195.982	1.234.662.216
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>113.167.825.948</b>	<b>2.882.074.243</b>

#### 6. Tài sản và các khoản phải thu khác

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tạm ứng công tác phí	130.200.000	339.629.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	721.752.000	429.352.000
Phải thu khác	770.045.030	118.344.530
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.621.997.030</b>	<b>887.325.530</b>

## 6. Tài sản và các khoản phải thu khác (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	120.000.000	435.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>120.000.000</b>	<b>435.000.000</b>

## 7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: Đồng			
<b>Nhiên liệu, Vật liệu tồn kho</b>	<b>13.654.260.750</b>	-	<b>13.975.538.237</b>	-
<i>Vật tư</i>	100.703.225	-	142.097.613	-
<i>Phụ liệu may</i>	1.763.053.601	-	2.490.939.465	-
<i>Vải nhập khẩu</i>	9.176.643.362	-	7.363.010.091	-
<i>Vải mua trong nước</i>	2.592.903.620	-	3.961.749.441	-
<i>Nhiên liệu</i>	20.956.942	-	17.741.627	-
<i>Phụ tùng xe</i>	-	-	-	-
<b>Công cụ, dụng cụ</b>	<b>781.046.286</b>	-	<b>483.278.571</b>	-
<i>Công cụ vật rẻ</i>	766.373.594	-	476.747.568	-
<i>Phụ tùng</i>	14.672.692	-	6.531.003	-
<b>Chi phí SXKD dở dang</b>	-	-	-	-
<b>Thành phẩm</b>	<b>48.234.634.345</b>	<b>2.840.561.111</b>	<b>46.543.266.659</b>	<b>2.840.561.111</b>
<i>Nhóm áo nam</i>	43.146.213.915	2.590.481.468	40.163.900.319	2.590.481.468
<i>Nhóm bảo hộ lao động</i>	206.447.224	-	272.170.161	-
<i>Nhóm hàng xuất khẩu</i>	218.197.566	-	2.167.410.534	-
<i>Nhóm hàng may khác</i>	-	-	-	-
<i>Nhóm may mẫu nam</i>	355.488	-	5.945.591	-
<i>Nhóm quần nam</i>	4.663.420.152	250.079.643	3.933.840.054	250.079.643
<b>Hàng hóa</b>	<b>61.192.941.232</b>	<b>255.438.670</b>	<b>130.700.493.206</b>	<b>255.438.670</b>
<i>-Nhóm hàng hỗ trợ</i>	1.079.598.929	-	1.017.169.195	-
<i>Nhóm hàng may nhập khẩu</i>	-	-	-	-
<i>Nhóm hàng may nội địa</i>	36.334.071.024	255.438.670	44.028.988.393	255.438.670
<i>Nhóm mỹ nghệ ĐDCS</i>	7.272.727	-	7.272.727	-
<i>Nhóm hàng thị ĐDCS</i>	-	-	-	-
<i>Nhóm hàng thuốc lá liên doanh</i>	4.077.966.491	-	50.524.500.148	-
<i>Nhóm hàng thuốc lá nội địa</i>	19.694.032.061	-	35.122.562.743	-
<b>Hàng gửi đi bán</b>	<b>128.052.846</b>	-	<b>88.217.879</b>	-
<i>Nhóm áo nam</i>	56.704.961	-	28.023.444	-
<i>Nhóm quần nam</i>	6.949.259	-	4.878.985	-
<i>Nhóm hàng may mua ngoài</i>	64.398.626	-	55.315.450	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>123.990.935.459</b>	<b>3.095.999.781</b>	<b>191.790.794.552</b>	<b>3.095.999.781</b>

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng và TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu năm	49.818.088.174	7.097.611.773	51.527.021.950	5.143.264.642	113.585.986.539
+ KH	2.340.522.271	-	3.347.204.454	-	5.687.726.725
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	47.477.565.903	7.097.611.773	48.179.817.496	5.143.264.642	107.898.259.814
Mua trong kỳ	-	-	682.881.818	31.500.000	714.381.818
+ KH	-	-	-	-	-
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	-	-	682.881.818	31.500.000	714.381.818
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.819.670.878)	-	(1.819.670.878)
+ KH	-	-	(1.225.200.000)	-	(1.225.200.000)
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	-	-	(594.470.878)	-	(594.470.878)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>49.818.088.174</b>	<b>7.097.611.773</b>	<b>50.390.232.890</b>	<b>5.174.764.642</b>	<b>112.480.697.479</b>
<b>Khấu hao:</b>					
Số dư đầu năm	15.365.361.141	4.778.020.602	41.101.546.420	4.991.735.969	66.236.664.132
+ KH	2.340.522.271	-	3.347.204.454	-	5.687.726.725
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	13.024.838.870	4.778.020.602	37.754.341.966	4.991.735.969	60.548.937.407
Khấu hao trong kỳ	1.333.133.869	405.507.966	2.276.086.666	69.631.722	4.084.360.223
+ KH	-	-	-	-	-
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	1.333.133.869	405.507.966	2.276.086.666	69.631.722	4.084.360.223
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.819.670.878)	-	(1.819.670.878)
+ KH	-	-	(1.225.200.000)	-	(1.225.200.000)
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	-	-	(594.470.878)	-	(594.470.878)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.698.495.010</b>	<b>5.183.528.568</b>	<b>41.557.962.208</b>	<b>5.061.367.691</b>	<b>68.501.353.477</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư đầu năm	34.452.727.033	2.319.591.171	10.425.475.530	151.528.673	47.349.322.407
+ KH	-	-	-	-	-
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	34.452.727.033	2.319.591.171	10.425.475.530	151.528.673	47.349.322.407
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>33.119.593.164</b>	<b>1.914.083.205</b>	<b>8.832.270.682</b>	<b>113.396.951</b>	<b>43.979.344.002</b>
+ KH	-	-	-	-	-
+ NS	-	-	-	-	-
+ TBS	33.119.593.164	1.914.083.205	8.832.270.682	113.396.951	43.979.344.002
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	6.938.213.221	3.209.123.318	37.324.623.771	4.940.264.642	52.412.224.952

Chú thích: KH: Nguồn vốn khác; NS: Nguồn vốn ngân sách; TBS: Nguồn vốn tự bổ sung.

## 9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>84.853.399.561</b>	<b>1.442.068.000</b>	<b>86.295.467.561</b>
- Mua mới trong kỳ	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>84.853.399.561</b>	<b>1.442.068.000</b>	<b>86.295.467.561</b>
<b>Khấu hao:</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	-	<b>976.758.595</b>	<b>976.758.595</b>
- Khấu hao trong kỳ	-	109.178.004	109.178.004
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>1.085.936.599</b>	<b>1.085.936.599</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>84.853.399.561</b>	<b>465.309.405</b>	<b>85.318.708.966</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>84.853.399.561</b>	<b>356.131.401</b>	<b>85.209.530.962</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020 là: 295.000.000 đồng.

(\*) Tại ngày 30/06/2020, Công ty đang theo dõi các Quyền sử dụng đất sau:

STT	Địa điểm	Nguyên giá	Diện tích (m2)	Thời hạn sử dụng
1.	Quyền sử dụng đất tại số 3A Mậu Thân, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	1.000.000.000	638,50	lâu dài
2.	Quyền sử dụng đất tại số 12-14-16 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	3.780.940.000	295,70	lâu dài
3.	Quyền sử dụng đất tại số 19 Phan Châu Trinh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	8.521.976.400	301,40	lâu dài
4.	Quyền sử dụng đất tại Lô số B6 Khu Công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, Xã Hoà Liên, Huyện Hoà Vang, Thành phố Đà Nẵng	7.670.899.400	5.050,00	lâu dài
5.	Quyền sử dụng đất tại số 123B Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	5.098.065.000	368,50	lâu dài
6.	Quyền sử dụng đất tại số 15 Lê Hồng Phong, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	4.137.078.000	140,00	lâu dài
7.	Quyền sử dụng đất tại số 420 Tân Kỳ Tân Quý, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	22.636.644.221	450,4	lâu dài
8.	Quyền sử dụng đất tại số 24, 25, 26 Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	32.007.796.540	336,6	lâu dài
	<b>Cộng</b>	<b>84.853.399.561</b>		

## 10. Chi phí trả trước

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê nhà trả trước	1.376.519.580	2.301.735.820
Chi phí sửa chữa xe	149.417.928	174.224.429
Chi phí mua bảo hiểm	725.837.245	92.255.789
Công cụ, vật rẻ	91.646.792	134.310.560
Chi phí khác	365.609.066	167.347.538
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.709.030.611</b>	<b>2.869.874.136</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa khác	582.836.821	370.055.555
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Chi phí quảng cáo, thương hiệu	559.977.740	649.844.669
Công cụ, vật rẻ	1.535.129.887	1.376.513.139
Chi phí khác (xây dựng website hàng may; hệ thống PCCC...)	35.162.045	20.303.077
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.713.106.493</b>	<b>2.416.716.440</b>

## 11. Người mua trả tiền trước và Phải trả người bán

### 11.1 Người mua trả tiền trước

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty CP Vạn Thịnh	12.774.320.400	4.535.175.100
Công ty TNHH Khánh Thu Ban Mê	3.864.132.146	2.718.912.844
Công ty TNHH Đà Nẵng Mỹ Cốc	12.166.836.580	6.773.987.830
Công ty TNHH Trang Hoàng	20.825.937.500	13.287.760.000
Công ty TNHH Phước Trần Thành	884.322.830	848.708.530
Người mua khác	32.559.512.132	12.168.968.156
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>83.075.061.588</b>	<b>40.333.512.460</b>

### 11.2 Phải trả người bán

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>			
	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty CP In Bao Bì Khatoco	1.427.594.740	1.427.594.740	395.486.300	395.486.300
Tổng công ty Khánh Việt	-	-	8.862.525.125	8.862.525.125
Các đối tượng khác	1.902.170.050	1.902.170.050	5.195.675.179	5.195.675.179
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.329.764.790</b>	<b>3.329.764.790</b>	<b>14.453.686.604</b>	<b>14.453.686.604</b>



## 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số đầu năm	Số phải nộp/được khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp/được hoàn trong kỳ	Đơn vị tính: Đồng Số cuối kỳ
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT trụ sở chính	-	19.709.701.083	16.969.125.595	2.740.575.488
Thuế GTGT các chi nhánh	1.716.895	-	1.716.895	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	533.733	533.733	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.622.619.411	16.856.544.518	18.000.000.000	8.479.163.929
Thuế thu nhập cá nhân	84.113.301	811.596.577	716.676.884	179.032.994
Các loại thuế phí nộp Nhà Nước khác (Môn bài...)	-	43.740.103	43.740.103	-
Các khoản phải nộp NN khác	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.708.449.607</b>	<b>37.422.116.014</b>	<b>35.731.793.210</b>	<b>11.398.772.411</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế GTGT các chi nhánh	1.875.871.497	(87.919.153)	(539.943.153)	1.423.847.497
Thuế GTGT trụ sở chính	878.932.246	878.932.246	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	418.137.383	443.498.907	25.361.524
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.754.803.743</b>	<b>1.209.150.476</b>	<b>(96.444.246)</b>	<b>1.449.209.021</b>

## 13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: Đồng Số đầu năm
Chi phí hoạt động kinh doanh Dệt may	-	856.305.312
Chi phí hoạt động kinh doanh Thuốc lá	-	1.259.857.819
Chi phí hoạt động khác	-	71.463.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>2.187.626.131</b>

## 14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: Đồng Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Tổng công ty Khánh Việt (Lợi nhuận phải trả)	-	4.136.069.542
Kinh phí công đoàn	197.760.096	194.557.886
Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.572.503	36.723.055
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>316.332.599</b>	<b>4.367.350.483</b>

## 15. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: Đồng Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	51.951.265.960	60.209.970.018
Quỹ phúc lợi	47.020.823.208	47.483.513.208
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>98.972.089.168</b>	<b>107.693.483.226</b>

## 16. Vốn chủ sở hữu

### 16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Đơn vị tính: Đồng Tổng cộng</i>
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>250.000.000.000</b>	-	-	<b>250.000.000.000</b>
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-
- Lợi nhuận năm 2019	-	-	132.471.706.138	132.471.706.138
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi 2019	-	-	(13.335.636.596)	(13.335.636.596)
- Lợi nhuận năm 2019 phải chuyển về TCT Khánh Việt	-	-	(119.136.069.542)	(119.136.069.542)
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>250.000.000.000</b>	-	-	<b>250.000.000.000</b>
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>250.000.000.000</b>	-	-	<b>250.000.000.000</b>
- Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2020	-	-	38.607.861.043	38.607.861.043
- Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2020	-	-	27.006.769.553	27.006.769.553
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>250.000.000.000</b>	-	<b>65.614.630.596</b>	<b>315.614.630.596</b>

### 16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vốn góp của Nhà Nước (Tổng công ty Khánh Việt)	<b>250.000.000.000</b>	<b>250.000.000.000</b>

### 17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.777.583.691.667</b>	<b>2.912.514.087.167</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	2.774.678.782.577	2.896.655.578.532
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.904.909.090	15.858.508.635
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.426.193.837</b>	<b>6.853.065.439</b>
Chiết khấu thương mại	379.253.381	307.526.955
Hàng bán bị trả lại	1.046.940.456	6.545.538.484
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.776.157.497.830</b>	<b>2.905.661.021.728</b>

### 18. Giá vốn hàng bán

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	2.592.060.126.021	2.661.606.693.935
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.592.060.126.021</b>	<b>2.661.606.693.935</b>

## 19. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	52.693.388.618	60.070.246.153
Chi phí bán hàng khác	31.576.980.708	46.579.970.583
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>84.270.369.326</b>	<b>106.650.216.736</b>
<b>Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	8.498.843.292	13.652.381.769
Chi phí thuê nhà, thuê kho, mặt bằng	798.600.000	876.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.555.552.509	10.962.729.576
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.852.995.801</b>	<b>25.491.111.345</b>

## 20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Lãi trả chậm	242.734.873	-
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.485.297	62.329.408
Lãi chênh lệch tỷ giá	112.629.713	333.153.057
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>409.849.883</b>	<b>395.482.465</b>

## 21. Chi phí tài chính

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Lãi mua hàng trả chậm	848.802.967	7.319.743.612
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	124.187.796	327.308.634
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>972.990.763</b>	<b>7.647.052.246</b>

## 22. Thu nhập và Chi phí khác

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>783.725.438</b>	<b>1.040.638.780</b>
Thu nhập từ xử lý kiểm kê	46.968.894	57.074.271
Thu nhập từ thanh lý tài sản	245.454.546	759.090.909
Thu nhập khác (phạt hợp đồng, khác)	491.301.998	224.473.600
<b>Chi phí khác</b>	<b>723.416.126</b>	<b>883.413.592</b>
Chi phí từ xử lý kiểm kê	49.201.372	26.399.752
Chi phí từ thanh lý tài sản	-	-
Chi phí khác (phạt hành chính...)	674.214.754	857.013.840
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN</b>	<b>60.309.312</b>	<b>157.225.188</b>

### 23. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>84.270.369.326</b>	<b>106.650.216.736</b>
Chi phí nguyên nhiên, vật liệu	5.603.247.151	7.773.412.004
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.125.025.160	4.750.128.508
Tiền lương	46.326.946.901	53.857.416.201
Tiền ăn ca	2.137.605.000	2.252.594.000
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	4.228.836.717	3.960.235.952
Chi phí khấu hao	1.527.872.158	406.760.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.769.962.742	13.995.300.360
Chi phí bằng tiền khác	9.550.873.497	19.654.368.939
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>16.852.995.801</b>	<b>25.491.111.345</b>
Chi phí nguyên nhiên, vật liệu	173.495.938	209.560.488
Chi phí công cụ, dụng cụ	212.248.775	164.193.539
Tiền lương	7.003.804.906	11.996.047.000
Tiền ăn ca	726.588.000	747.319.000
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	768.450.386	909.015.769
Chi phí khấu hao	2.665.666.069	3.075.652.848
Thuế phí và lệ phí	47.531.103	50.270.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.747.556.536	6.645.211.829
Chi phí bằng tiền khác	1.507.654.088	1.693.840.191
<b>Chi phí sản xuất</b>	<b>49.295.427.491</b>	<b>35.389.326.450</b>
Chi phí gia công	14.817.222.230	12.553.608.327
Nguyên phụ liệu, vật liệu	34.478.205.261	22.835.718.123
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>150.418.792.618</b>	<b>167.530.654.531</b>

### 24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty như sau :

Thuế suất thuế TNDN đối với Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế áp dụng cho năm 2020 và năm 2019.

#### 24.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.856.544.518	21.522.253.029
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa)	-	465.417.061
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.856.544.518</b>	<b>21.987.670.090</b>

#### 24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế.

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>82.471.175.114</b>	<b>104.818.655.119</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>1.811.547.477</b>	<b>2.792.610.026</b>
Các khoản phạt hành chính	539.943.153	849.985.266
Chi phí hỗ trợ phòng chống thuốc lá lậu	993.370.000	1.745.632.560
Chi phí khấu hao xe dưới 9 chỗ phần vượt trên 1,6 tỷ đồng	178.840.000	178.840.000
Chi phí không có hoá đơn	99.394.324	18.152.200
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	-
Chi phí khác	-	-
<b>Lợi nhuận thuần điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước</b>	<b>84.282.722.591</b>	<b>107.611.265.145</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>84.282.722.591</b>	<b>107.611.265.145</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm</b>	<b>16.856.544.518</b>	<b>21.522.253.029</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	9.622.619.411	5.798.323.480
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	-	465.417.061
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(18.000.000.000)	(18.170.805.815)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>8.479.163.929</b>	<b>9.615.187.755</b>

## 25. Các khoản nằm ngoài bảng cân đối kế toán

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi:	<b>1.115.745.000</b>	<b>1.035.380.000</b>
<i>Hàng mỹ nghệ (VNĐ)</i>	<i>1.115.745.000</i>	<i>1.035.380.000</i>
<i>Thịt đà điểu, cá sấu (VNĐ)</i>	-	-
b) Ngoại tệ các loại: USD	<b>1.141.973</b>	<b>1.117.061</b>
c) Nợ khó đòi đã xử lý	<b>437.337.027</b>	<b>437.337.027</b>

Khánh Hoà, ngày 20 tháng 07 năm 2020

**Người lập**

Phạm Nguyễn Phương Nam

**Kế toán trưởng**

Lê Xuân Hằng

**Giám đốc**



Nguyễn Đình Thạch

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH  
NĂM 2020**

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	C	1	2	3	4= (1+2-3)
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>10</b>	<b>7.830.861.215</b>	<b>38.319.355.816</b>	<b>36.149.930.593</b>	<b>10.000.286.438</b>
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(1.875.871.497)	20.163.441.978	16.970.842.490	1.316.727.991
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>thuế GTGT tại Khánh Hòa</i>		-	19.709.701.083	16.969.125.595	2.740.575.488
	<i>thuế GTGT tại các chi nhánh</i>		(1.875.871.497)	453.740.895	1.716.895	(1.423.847.497)
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	443.498.907	418.137.383	25.361.524
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	533.733	533.733	-
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	9.622.619.411	16.856.544.518	18.000.000.000	8.479.163.929
6	Thuế Tài nguyên	16	-	-	-	-
7	Thuế Nhà đất	17	-	14.740.103	14.740.103	-
8	Tiền thuê đất	18	-	-	-	-
9	Các khoản thuế phí khác	19	84.113.301	840.596.577	745.676.884	179.032.994
a	<i>Phí môn bài</i>		-	29.000.000	29.000.000	-
b	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		84.113.301	811.596.577	716.676.884	179.032.994
c	<i>Các loại thuế khác</i>		-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3	Các khoản khác	33	-	-	-	-
4	Thu điều tiết	-	-	-	-	-
5	Các khoản nộp phạt	-	-	-	-	-
6	Nộp khác	-	-	-	-	-
	<b>TỔNG CỘNG (40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>7.830.861.215</b>	<b>38.319.355.816</b>	<b>36.149.930.593</b>	<b>10.000.286.438</b>


Nha Trang, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Nguyên Phương Nam

Kế toán trưởng



Lê Xuân Hằng

Giám đốc



Nguyễn Đình Thạch

**BẢNG TÍNH THUẾ TNDN NĂM 2020**

**A. XÁC ĐỊNH CHI PHÍ TÍNH THUẾ TNDN**

**I/ Xác định chi phí thuộc khoản chi bị khống chế :**

1/ CP phát sinh không có hóa đơn BTC, các khoản nộp phạt hành chính, CP không hợp lệ khác

Diễn giải	Tổng chi phí	CP không có HĐ	Khấu Hao TSCĐ (xe con)	CP Phạt HC	Ghi chú
HĐKD Thuốc lá	2.705.000	2.705.000			
HĐKD Hàng may	84.225.669	84.225.669			
HĐKD Hàng Đà điều	-	-			
HĐKD khác	-	-			
CP Khác (TK811)	539.943.153	-		539.943.153	
CP QLDN	191.303.655	12.463.655	178.840.000		
<b>Cộng</b>	<b>818.177.477</b>	<b>99.394.324</b>	<b>178.840.000</b>	<b>539.943.153</b>	

2/ Tổng chi phí phòng chống thuốc lá lậu, thuốc giả:

Diễn giải	Tổng CP	CP QC, KM	Chi phí chống thuốc lá lậu	Hỗ trợ khác	Hội nghị, khánh tiết, tiếp khách
HĐKD Thuốc lá	993.370.000,00		993.370.000		
<i>Trong đó : Không hóa đơn</i>	<i>993.370.000,00</i>	<i>-</i>	<i>993.370.000</i>		
<b>Cộng</b>	<b>993.370.000,00</b>	<b>-</b>	<b>993.370.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó: Không hóa đơn</b>	<b>993.370.000</b>	<b>-</b>	<b>993.370.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

3/ Xác định khoản khoản lãi/(lỗ) ĐGCLTG cuối năm khoản mục tiền; phải thu, trả trước:

Chênh lệch ĐGTG cuối năm 2018 Lãi/(Lỗ)	Chênh lệch ĐGTG cuối năm 2019 Lãi/(Lỗ)	Chênh lệch (tăng)/ giảm thu nhập chịu thuế
		-

**II/ Tổng chi phí không được tính khi xác định thuế TNDN:**

= 818.177.477 + 993.370.000 - = 1.811.547.477

**B. XÁC ĐỊNH THUẾ THU NHẬP DN PHẢI NỘP :**

1 Tổng thu nhập (CÓ 911)	2.777.351.073.151
2 Tổng chi phí (Không bao gồm giá vốn)	102.819.772.016
3 Tổng giá vốn (NỢ TK 911)	2.592.060.126.021
4 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.471.175.114
5 Các khoản làm tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.811.547.477
6 DT chênh lệch ĐGTG cuối năm các khoản phải thu, tiền gửi làm giảm /(tăng) LN trước thuế	-
7 Tổng thu nhập chịu thuế	84.282.722.591
8 Thuế TNDN phải nộp tạm tính (TS 20%)	16.856.544.518
8.1 Thuế TNDN Q1	9.845.331.917
8.2 Thuế TNDN Q2	7.011.212.601
9 Lợi nhuận sau thuế	67.426.178.073

Lập biểu



Phạm Nguyễn Phương Nam

Kế toán trưởng




Lê Xuân Hằng



Nha Trang ngày 20 tháng 07 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Đình Thạch